TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN BA ĐÌNH** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số**:** 125/2024/KDTM-ST
Ngày 22/08/2024
V/v Tranh chấp hợp đồng kinh tế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BA ĐÌNH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Bùi Thị Hạnh
2. Ông Nguyễn Hà
Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thu Hương – Thư ký Tòa án.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ba Đình tham gia phiên tòa: Bà Bùi Mai Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Ba Đình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2024/TLST- KDTM ngày 01 tháng 02 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng kinh tế" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 268/2024/QĐXX-ST ngày 17 tháng 7 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 160/2024/QĐST- HPT ngày 05 tháng 08 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ti X; Địa chỉ trụ sở: Số nhà X, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội; Địa chỉ liên hệ: Phố X, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: **Ông Đ.H.N.L** - Chức vụ: Tổng giám đốc; Đại diện theo ủy quyền: **Bà L.T.K.A và ông T.N.B.K –** Công ti M (theo hợp đồng ủy quyền ngày 13/11/2023); Bà Đ.P.H – Công ti M (theo hợp đồng uỷ quyền ngày 21/08/2024). *(Bà Hoa có mặt).*

2. Bị đơn: Công ti Y; Trụ sở: Số nhà H, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội; Đại diện pháp luật: **Ông N.T.V** - Chức vụ: giám đốc. *(Vắng mặt).*

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 20 tháng 9 năm 2023, và các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn là Công ti X do ông T.N.B.K, bà L.T.K.A và bà Đ.P.H đại diện theo ủy quyền trình bày:

Năm 2011, Công ti X1 (Nay là Công ti X) (Sau đây gọi tắt là "Công ti X2") ký kết 03 Hợp đồng kinh tế với Công ti N về việc gia công chế tạo một số hàng hóa cơ khí gồm có: Hợp đồng kinh tế số 02/HĐ-BTC-CKQT ngày 15/08/2011 về việc: "Gia công chế tạo một số hạng mục kết cấu thép của nhà máy thủy điện H- Cao Bằng"; Hợp đồng kinh tế số 03/HĐ-BTC-CKQT ngày 13/10/2011 về việc: "Gia công chế tạo khuỷu ống hút và buồng xoắn của nhà máy thủy điện H- Cao Bằng" và Hợp đồng kinh tế số 33/HĐ-BTC-CKQT ngày 05/11/2011 về việc: "Gia

công chế tạo khe van cửa sửa chữa, cửa van sửa chữa, dầm nâng phần hạ lưu của nhà máy thủy điện H" (Sau đây gọi chung là "Hợp đồng kinh tế").

Thực hiện các Hợp đồng kinh tế đã ký kết, Công ti X2 đã hoàn thành nghĩa vụ của mình: Cung cấp trọn bộ gia công, chế tạo hoàn chỉnh hàng hóa cơ khi theo đúng yêu cầu kỹ thuật theo bản vẽ của Công ti N cung cấp.

Công ti N chấp thuận nghiệm thu hàng hóa do Công ti X2 cung cấp theo các Biên bản nghiệm thu xuất xưởng ngày 22/10/2011, ngày 23/11/2011 và ngày 28/12/2011. Công ti X2 đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng tương ứng với các Hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Công ti N đã thực hiện tạm ứng và thanh toán theo các Hợp đồng kinh tế:

STT	HĐ số 2	HĐ số 03	HĐ số 33	Tổng giá trị thực hiện 3 hợp đồng
Giá trị công ty BTC thực hiện	1.521.837.325	435.996.000	507.358.610	2.465.188.935
Tạm ứng	304.367.000	87.199.200		
UNC-30/11/11	400.000.000			
UNC-09/04/12	300.000.000			
UNC-23/5/12	200.000.000			
Đã thanh toán	1.204.367.000	87.199.200	0	1.291.566.200
Còn thanh toán	317.470.325	348.796.800	507.358.610	1.173.622.735

Ngày 22/10/2013, Công ti X2 và Công ti N ký kết Biên bản đối chiếu xác nhận công nợ, theo đó hai bên cùng xác nhận Công ti N còn nợ Công ti X2 số tiền nợ gốc là 1.173.622.735 đồng và tiền lãi chậm trả đến ngày 30/9/2013 là 166.436.612 đồng. Tổng số tiền Công ti N còn nợ của Công ti X2 là: **1.340.059.347 đồng** (Bằng chữ: ***Một tỷ, ba trăm bốn mươi triệu, không trăm năm chín nghìn, ba trăm bốn mươi bảy đồng***). Trường hợp quá thời hạn thanh toán theo kế hoạch, các Bên thống nhất sẽ tiếp tục tính lãi khoản nợ theo lãi suất quá hạn 150% (lãi suất vay trong hạn ngân hàng: 13%/năm).

Ngày 24/10/2013, Công ti N có Văn bản số 22/CV/BTC/2013 xác nhận kế hoạch thanh toán theo đó: Đến hết Quý IV/2013 sẽ thanh toán 30% - 50% khoản nợ; Đến hết Quý I/2014 sẽ thanh toán nốt khoản còn lại.

Ngày 05/02/2015, Công ti N tiếp tục có Văn bản số 03/CV-2015 v/v Giãn thời gian thanh toán nợ, theo đó Công ti N cam kết sẽ thanh toán khoản công nợ cho Công ti X2 bắt đầu từ Quý II/2015.

Mặc dù nhiều lần hứa hẹn nhưng Công ti N mới thanh toán cho Công ti X2 số tiền là: 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) vào ngày 31/7/2015.

Như vậy, thời điểm hiện tại, Công ti N còn nợ Công ti X2 số tiền là: 1.330.059.347 đồng (Bằng chữ: Một tỷ, ba trăm ba mươi triệu, không trăm năm chín nghìn, ba trăm bốn mươi bảy đồng).

Căn cứ quy định pháp luật viện dẫn nêu trên cùng thỏa thuận tại Biên bản đối chiếu xác nhận công nợ ngày 22/10/2013, Công ti X2 xác định tiền lãi chậm thanh toán tạm tính đến ngày 15/9/2023 theo lãi suất 19,5% là 2.457.659.818 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ, bốn trăm năm mươi bảy triệu, sáu trăm năm mươi chín nghìn, tám

trăm mười tám đồng).

Nay Công ti X2 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc Công ti Y thanh toán cho Công ti X nợ là: 1.330.059.347 đồng (Bằng chữ: Một tỷ, ba trăm ba mươi triệu, không trăm năm chín nghìn, ba trăm bốn mươi bảy đồng);

- Buộc Công ti N thanh toán số tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty CKQT theo lãi suất 19,5% trên số tiền nợ gốc tạm tính đến ngà: 15/9/2023 là: 2.457.659.818 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ, bốn trăm năm mươi bảy triệu, Sáu trăm năm mươi chín nghìn, tám trăm mười tám đồng).

Bị đơn là Công ti Y trong suốt quá trình giải quyết vụ án đã được Tòa án tống đạt, niêm yết văn bản tố tụng hợp lệ những vẫn vắng mặt không có lý do nên không có lời khai, không có ý kiến phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn trình bày: Yêu cầu bị đơn phải trả cho Nguyên đơn số tiền nợ gốc là: 1.173.622.735 đồng (một tỷ một trăm bảy mươi ba triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn bảy trăm ba mươi lăm đồng).

Buộc bị đơn thanh toán số tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo lãi suất 10%/năm trên số tiền nợ gốc tính đến ngày 22/8/2024 là 1.279.088.011 đồng (một tỷ hai trăm bảy mươi chín triệu không trăm tám mươi tám nghìn không trăm mười một đồng). Công ti Y đã thanh toán thêm 10.000.000 đồng. Tổng cộng là: **2.609.147.358 đồng (*hai tỷ sáu trăm linh chín triệu một trăm bốn mươi bảy nghìn ba trăm năm mươi tám đồng*)**.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ba Đình phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án. Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn. Buộc Công ti Y thanh toán cho Công ti X1 theo các hợp đồng kinh tế và biên bản đối chiếu công nợ đã ký. Tổng cộng số tiền **2.609.147.358 đồng (*hai tỷ sáu trăm linh chín triệu một trăm bốn mươi bảy nghìn ba trăm năm mươi tám đồng*)**. trong đó nợ gốc là: 1.173.622.735 đồng, nợ lãi tính đến ngày 22/8/2024 là 1.279.088.011 đồng.

Bị đơn phải chịu án phí. Nguyên đơn không phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt và tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn

phiên tòa cho bị đơn là Công ti Y nhưng Bị đơn vẫn vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 2, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Toà án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt.

Về nội dung:

[1]. Đối với yêu cầu trả tiền theo hợp đồng: Công ti X (sau đây gọi là Nguyên đơn) khởi kiện yêu cầu Công ti Y (sau đây gọi là Bị đơn) trả nợ số tiền 1.173.622.735 đồng phát sinh từ các hợp đồng số: 02/HĐ/BTC-CKQT ngày 15/8/2011; Phụ lục hợp đồng kinh tế số: 139/HĐ/BTC-CKQT ngày 10/11/2011; Hợp đồng kinh tế số: 03/HĐ/BTC-QKQT ngày 13/10/2011; Hợp đồng kinh tế số: 33/HĐ/BTC-CKQT ngày 5/11/2011; Biên bản đối chiếu xác nhận công nợ ngày 22/10/2013 ký kết giữa Công ti X và Công ti Y.

Xét thấy, giữa Nguyên đơn và bị đơn đã ký kết các hợp đồng kinh tế số: 02/HĐ/BTC-CKQT ngày 15/8/2011 và phụ lục hợp đồng kinh tế số: 139/HĐ/BTC-CKQT ngày 10/11/2011 về việc cung cấp trọn bộ: Gia công chế tạo hoàn chỉnh một số hạng mục kết cấu thép của nhà máy thủy điện H- Cao Bằng với giá trị hợp đồng là 1.521.834.325 đồng.

Ngày 13/10/2011 giữa Nguyên đơn và Bị đơn đã ký kết Hợp đồng kinh tế số: 03/HĐ/BTC-QKQT ngày 13/10/2011 về việc cung cấp trọn bộ gồm: gia công chế tạo hoàn chỉnh 03 khuỷu cong ống hút và 03 buồng xoắn của nhà máy thủy điện H với giá trị hợp đồng là: 435.966.000 đồng.

Ngày 05/11/2011 Nguyên đơn và bị đơn ký kết Hợp đồng kinh tế số: 33/HĐ/BTC-CKQT về việc cung cấp trọn bộ gồm: Gia công chế tạo hoàn chỉnh khe van cửa sửa chữa, cửa van sửa chữa, dầm nâng phần hạ lưu của nhà máy thủy điện H với giá trị hợp đồng là: 507.358.610 đồng.

Ngày 22/10/2013 giữa Nguyên đơn và bị đơn đã ký kết biên bản đối chiếu xác nhận công nợ, qua đó hai bên đã xác nhận

- Tổng giá trị của 03 hợp đồng kinh tế mà Nguyên đơn đã xuất hóa đơn cho bị đơn là: 2.465.188.935 đồng.
- Bị đơn đã thanh toán cho Nguyên đơn số tiền 1.291.566.200 đồng.
- Bị đơn còn nợ Nguyên đơn: 1.173.622.735 đồng và lãi suất chậm trả tính đến ngày 22/8/2024 là 1.279.088.011 đồng. Bị đơn đã thanh toán thêm 10.000.000 đồng.

Tổng số tiền Bị đơn còn nợ Nguyên đơn là: **2.609.147.358 đồng**

Do đó Bị đơn phải có trách nhiệm thanh toán cho Nguyên đơn số tiền 1.173.622.735 đồng là có căn cứ, phù hợp với Điều 50 Luật thương mại.

[2]. Đối với yêu cầu trả lãi chậm thanh toán:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi chậm trả trên số tiền nợ gốc 1.173.622.735 đồng với mức lãi chậm trả 10%/năm theo quy định của Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, từ sau ngày ký kết biên bản đối chiếu xác nhận công nợ (ngày 22/10/2013) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22/8/2024) là 1.279.088.011 đồng.

Căn cứ Điều 306 Luật thương mại năm 2005 và Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của 03 Ngân hàng thương mại (Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam). Lãi suất áp dụng là lãi suất cho vay ngắn hạn của ba Ngân hàng tương ứng là 7,5%/năm; 8,3%/năm; 7%./năm. Lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay:

(7,5% + 8.3% + 7%) x 150% : 3 = 11.4%/năm (0.95%/tháng).

Nhận thấy mức lãi suất chậm trả nguyên đơn yêu cầu áp dụng là 10%/ năm là thấp hơn mức lãi suất nêu trên nên chấp nhận mức lãi suất 10%/năm theo đề nghị của nguyên đơn.

Như vậy, tổng số tiền bị đơn phải trả nguyên đơn là: **2.609.147.358 đồng**. Trong đó: - Gốc: 1.173.622.735 đồng.

Lãi chậm trả tạm tính từ ngày 1/10/2013 đến ngày 22/08/2024: 1.279.147.358 đồng.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án mà bị đơn chưa thi hành thì hàng tháng bị đơn còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định của Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành.

[3]. Đề nghị của Đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4]. Về án phí: Công ti Y phải chịu 84.182.947 đồng án phí KDTM sơ thẩm.

Công ti X không phải chịu án phí, hoàn trả Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí đã nộp 53.912.721 đồng theo biên lai số 0004877 ngày 31 tháng 1 năm 2024 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1, khoản 3; Điều 39; Điều 227; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 306 của Luật thương mại năm 2005.

Căn cứ Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ti X với Công ti Y về tranh chấp hợp đồng kinh tế (hợp đồng số: 02/HĐ/BTC-CKQT ngày 15/8/2011; phụ lục hợp đồng kinh tế số: 139/HĐ/BTC-CKQT ngày 10/11/2011; Hợp đồng kinh tế số: 03/HĐ/BTC-QKQT ngày 13/10/2011; Hợp đồng kinh tế số: 33/HĐ/BTC-CKQT ngày 5/11/2011; Biên bản đối chiếu xác nhận công nợ ngày 22/10/2013).

Công ti Y phải thanh toán cho Công ti X số tiền: **2.609.147.358 đồng**. Trong đó:

Gốc: 1.173.622.735 đồng.

Lãi chậm trả tạm tính từ ngày 1/10/2013 đến ngày 22/08/2024: 1.279.088.011 đồng

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2/ Về án phí: Công ti Y phải chịu án phí là 84.182.947 đồng.

Công ti X không phải chịu án phí, hoàn trả Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí đã nộp 53.912.721 đồng theo biên lai số 0004877 ngày 31 tháng 01 năm 2024 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiên theo quy định tài Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3, Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- *VKSND quận Ba Đình;*
- *Chi cục THA DS quận Ba Đình;*
- *TAND TP. Hà Nội;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ;V.phòng.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thúy Hạnh